

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 83/2023/DS-PT

Ngày 17-5-2023

V/v tranh chấp đòi lại giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất và tiền hụi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Nhuận.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trầm Thị Phương Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03-01 và 04-01-2023; ngày 24-02-2023, ngày 03-3-2023, ngày 11-5-2023 và ngày 17-5-2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2022/TLPT-DS ngày 11-10-2022 về tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 22-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 216/2022/QĐ-PT ngày 10-11-2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết M. Địa chỉ: số 135A, đường M, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ chỗ ở hiện nay: số 16, đường số 1, khu dân cư NTS, đường THĐ, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Thạch Thị Huỳnh M1. Địa chỉ: số 03, đường NTMK, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 04-4-2023, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ CB, là luật sư của Công ty Luật hợp danh ĐA chỉ nhánh Sóc Trăng thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 03, đường NTMK, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Triệu Thị Kim H. Địa chỉ: số 403, đường LHP, Khóm N, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ HA, là luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: số 172, đường NTT, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trương Minh K. Địa chỉ: số 16, đường số 1, khu dân cư NTS, đường THĐ, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ CB, là luật sư của Công ty Luật hợp danh ĐA chi nhánh Sóc Trăng thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 03, đường NTMK, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Đoàn Tùng G. Địa chỉ: số 145, đường HV, Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Bích Thủy. Địa chỉ: số 143, đường QL, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Trần Thanh Hải. Địa chỉ: số 67, đường HV, Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà Võ Huỳnh Hoa. Địa chỉ: số 1016A, đường QL, Phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Bà Lâm Ngọc Anh. Địa chỉ: số 59, đường PNL, Phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Bà Phan Thị Cẩm Loan. Địa chỉ: số 268, đường LHP, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Ông Phạm Quốc Thanh. Địa chỉ: số 93/34, đường TCD, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. Bà Ong Hồng Diễm. Địa chỉ: số 165, tỉnh lộ CBB, thị trấn MX, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Việt Nghĩa. Địa chỉ: số 248, đường MDC, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

10. Bà Tôn Nữ Thùy Phương. Địa chỉ: số 792/4/5, đường QL, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

11. Bà Lê Thị Thanh Sương. Địa chỉ: số 108, đường HBT, Phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

12. Bà Ngô Thị Mộng Hồng. Địa chỉ: số 226, đường LTK, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

13. Bà Lâm Thị Huỳnh Mai. Địa chỉ: số 73/9, đường PL, Khóm H, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

14. Bà Trần Thị Thanh Hà. Địa chỉ: số 04, đường NQ, Phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

15. Bà Triệu Kim Huê. Địa chỉ: số 112, đường TVB, Khóm M, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

16. Bà Huỳnh Tổ Anh. Địa chỉ: số 72, đường LHP, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

17. Bà Huỳnh Anh Thư. Địa chỉ: số 117, đường LHP, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

18. Bà Dương Thị Huệ. Địa chỉ: số 652, đường QL, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

19. Bà Trần Thị Ngọc Hà. Địa chỉ: B3-19, Khu nhà ở thương mại TQD, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

20. Bà Tạ Thị Trúc Ly. Địa chỉ: số 33, đường TQK, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

21. Bà Tạ Thị Yên Nhi. Địa chỉ: số 33, đường TQK, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

22. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung. Địa chỉ: số 244/30, đường PL, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

23. Ông Vi Văn Sang. Địa chỉ: số 195, đường NVL, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

24. Bà Nguyễn Thị Thúy Nga. Địa chỉ: số 48/100, đường NVL, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

25. Bà Trịnh Thúy Lại. Địa chỉ: số 50, đường LL, Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

26. Bà Triệu Thanh Hòa, sinh năm 1969. Địa chỉ: số 342/1 đường LHP, Khóm N, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Tuyết M, là nguyên đơn và bà Triệu Thị Kim H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 15-12-2021 (được bổ sung ngày 28-4-2022) của bà Trần Thị Tuyết M và trình bày của bà Thạch Thị Huỳnh M1 trong quá trình giải quyết vụ án:*

Vào năm 2020-2021, bà Trần Thị Tuyết M có tham gia 12 dây hội tháng do bà Triệu Thị Kim H làm chủ hội, gồm 09 dây hội 20.000.000 đồng, 02 dây

hụi 40.000.000 đồng và 01 dây hụi 50.000.000 đồng. Việc bà H làm chủ hụi không có giao danh sách hụi viên cho bà M, không có giấy tờ giao dịch hụi vì thực tế không có hụi viên; hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói khi nào bà M cần tiền thì bà H cho bà M hốt (lĩnh) hụi, khi hốt thì bà H sẽ tự tính và đưa ra số tiền lĩnh hụi, nếu bà M đồng ý thì bà H cho hốt, ký tên nhận số tiền lĩnh hụi, sau đó bà M sẽ đóng (góp) lại tiền hụi chết cho bà H theo thỏa thuận. Tất cả các phần hụi bà M tham gia thì bà H đều cho hốt ở kỳ đầu tiên, số tiền bà H tự tính sau khi trừ khoản hoa hồng (tiền cò) cho chủ hụi, số tiền lãi bà H tính cố định là 20%/tháng. Tổng số tiền bà M hốt hụi của 12 dây hụi nêu trên thì bà M đã nhận của bà H là 4.130.000.000 đồng và bà M đã đóng được cho bà H tổng số tiền hụi chết là 5.000.000.000 đồng (chưa bao gồm tiền cò phải trả cho bà H). Như vậy, số tiền hụi chết bà M đã đóng cho bà H nhiều hơn số tiền đã nhận của bà H khoảng 870.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 6-2021 do dịch bệnh Covid-19, việc làm ăn mua bán của gia đình bà M gặp nhiều khó khăn nên bà M không còn đủ khả năng góp hụi hàng tháng cho bà H, thì bà H gây áp lực buộc bà M phải bán nhà trả nợ và thường xuyên cho nhiều người đe dọa, xúc phạm, chửi bới chồng, con của bà M; bà M đã nhiều lần thương lượng, tìm phương án trả nợ cho bà H nhưng bà H không đồng ý. Sau khi hai bên đối chiếu thì số tiền hụi chết mà bà M tham gia còn nợ lại bà H tổng cộng khoảng 2.612.000.000 đồng. Do bà H đã nhiều lần gây áp lực buộc bà M phải trả nợ và đe dọa đến gia đình bà M nên vợ chồng bà M, ông K phải viết nhiều giấy cam kết trả nợ cho bà H và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có diện tích 488,2m² tại số 892, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp TT, xã Đ, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên cho bà H giữ để đảm bảo cho việc trả tiền nợ hụi cho bà H. Nay bà M đã tìm được người mua nhà, đất này để bán trả nợ thì bà H không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho bà M để làm thủ tục chuyển nhượng cho người mua.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị Tuyết M yêu cầu Tòa án buộc bà Triệu Kim H giao trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H về việc yêu cầu bà M thanh toán số tiền hụi còn nợ là 4.900.000.000 đồng; đồng thời, bà M rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung theo đơn ghi ngày 28-4-2022.

- Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 04-01-2022 và trình bày của bà Triệu Thị Kim H trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong năm 2020-2021, vợ chồng bà Trần Thị Tuyết M, ông Trương Minh K có tham gia nhiều phần hụi tháng của các dây hụi 20.000.000 đồng, 40.000.000 đồng và 50.000.000 đồng do bà Triệu Thị Kim H làm chủ, các phần hụi này vợ chồng bà M đã lãnh toàn bộ tiền hụi ở kỳ đầu tiên. Khi nhận tiền thì bà M đều viết biên nhận tiền hụi, nhưng chỉ góp tiền hụi đến khoảng tháng 6-2021 âm lịch thì ngưng. Vào ngày 25-9-2021, sau khi đối chiếu nợ thì vợ chồng

bà M còn nợ lại bà H tổng cộng là 4.900.000.000 đồng và làm giấy cam kết trả nợ theo 02 phương án sau:

Một là, trả tiền mặt một lần là 3.700.000.000 đồng.

Hai là, trả nợ bằng quyền sử dụng đất có diện tích 488,2m² tại thửa số 892, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp TT, xã Đ, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên trong thời gian 03 tháng sẽ làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên cho bà H và vợ chồng bà M, ông K đã giao cho bà H giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Hai bên thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất này là 4.350.000.000 đồng.

Đến nay đã quá thời hạn trả số tiền 4.900.000.000 đồng theo cam kết nhưng bà M, ông K không thực hiện việc trả tiền và cũng không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H để trừ nợ nên bà H phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà M và ông K thanh toán cho bà H số tiền nợ hui một lần bằng tiền mặt là 4.900.000.000 đồng, thì bà sẽ đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà M.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Triệu Thị Kim H có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Tuyết M thực hiện nghĩa vụ chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để đối trừ nghĩa vụ trả nợ số tiền hui theo thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất (nhà, đất của bà M) tương ứng là 4.350.000.000 đồng và thanh toán số tiền còn nợ lại là 550.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H thay đổi yêu cầu này thành buộc bà M và ông Trương Minh K thanh toán số tiền nợ hui một lần bằng tiền mặt là 4.900.000.000 đồng hoặc thực hiện thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M cho bà H để trừ số tiền nợ hui tương ứng 4.350.000.000 đồng. Trường hợp bà M, ông K không có khả năng thanh toán, yêu cầu Tòa án phát mãi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên để thanh toán số tiền nợ cho bà H một lần.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Minh K là bà Thạch Thị Huỳnh MI trình bày:

Ông Trương Minh K thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của bà Trần Thị Tuyết M. Vụ việc tham gia và nợ tiền hui của bà H là do cá nhân bà M thực hiện, còn ông K hoàn toàn không biết cho đến khi bà H cho người đến nhà đe dọa, gây áp lực buộc bà M trả nợ thì ông K mới biết và làm cam kết trả nợ cho bà H. Ông K yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 22-8-2022, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định (tóm tắt):

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M đối với bị đơn bà Triệu Thị Kim H về việc đòi lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.1. Buộc bà Triệu Thị Kim H giao trả lại cho bà Trần Thị Tuyết M 01 (một) bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất có diện tích 488,2m² tại số 892, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp TT, xã Đ, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên người sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện MX, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28 tháng 4 năm 2012; số BL 343069 và số vào sổ cấp GCN: CH0594.

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 28 tháng 4 năm 2022 của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M đối với bị đơn bà Triệu Thị Kim H yêu cầu trả lại số tiền góp hui là 870.000.000 đồng (Tám trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Triệu Thị Kim H đối với nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M, về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ hui.

2.1. Buộc bà Trần Thị Tuyết M, ông Trương Văn Khanh có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Triệu Thị Kim H số tiền nợ hui là 2.576.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Trong trường hợp khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Triệu Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị Tuyết M, ông Trương Văn Khanh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên thì bà M ông K còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm trả thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Triệu Thị Kim H đối với nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M, về việc yêu cầu buộc bà Trần Thị Tuyết M thực hiện thủ tục chuyển tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên người sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện MX, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28 tháng 4 năm 2012; số BL 343069 và số vào sổ cấp GCN: CH0594 hoặc phát mãi tài sản quyền sử dụng đất này của bà M để thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền hui.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 06-9-2022, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Ngày 31-8-2022, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn phản tố.

+ Nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo thành yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo thành yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn thanh toán số tiền hội còn nợ là 4.900.000.000 đồng.

+ Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Luật sư Hồ CB trình bày: Tất cả các dây hội tháng mà bà Trần Thị Tuyết M tham gia đều là giao dịch nhằm che giấu hành vi cho vay nặng lãi vì bà M đều hốt ở các kỳ mở hội đầu tiên với mức lãi suất 20%/tháng, cao gấp 12 lần mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm. Việc tổ chức góp hội của bà Triệu Thị Kim H không đúng quy định pháp luật do không lập danh sách hội viên, không nhằm mục đích hỗ trợ nhau, không đăng ký việc tổ chức dây hội. Vì vậy, giao dịch góp hội giữa bà H và bà M là giả tạo, vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu theo Điều 123, Điều 124 của Bộ luật Dân sự và theo Điều 131 của Bộ luật này thì bà M chỉ có nghĩa vụ trả lại bà H số tiền vốn gốc đã nhận. Do bà M đã góp tiền hội nhiều hơn số tiền gốc đã nhận từ bà H, sau khi cân trừ thì bà M không còn nợ bà H. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H.

+ Luật sư Võ HA trình bày: Việc tổ chức các dây hội của bà H tuy chưa đúng quy định của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường, nhưng hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Giao dịch hội giữa bà Trần Thị Tuyết M và bà Triệu Thị Kim H là có thật, bà H là chủ hội, bà M là hội viên. Các hội viên khác tham gia cùng dây hội với bà M đều thừa nhận sự việc này nên giao dịch hội giữa bà M và bà H có hiệu lực, không có việc biến tướng cho vay nặng lãi như phía bà M trình bày. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H, buộc vợ chồng bà M và ông Trương Minh K có trách nhiệm trả cho bà H số tiền hội còn nợ là 4.900.000.000 đồng theo 03 giấy cam kết trả nợ mà bà M, ông K đã viết, ký tên.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền vốn hội đã nhận và còn nợ là 2.492.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M, bà Triệu Thị Kim H phù hợp quy định tại

Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Trương Minh K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng là bà Lê Thị Bích Thủy, ông Trần Thanh Hải, bà Phan Thị Cẩm Loan, ông Phạm Quốc Thanh, bà Triệu Kim Huê, bà Tạ Thị Trúc Ly vắng mặt không có lý do và bà Đoàn Tùng Giang, bà Lâm Ngọc Anh, bà Ong Hồng Diễm, bà Tôn Nữ Thùy Phương, bà Ngô Thị Mộng Hồng, bà Huỳnh Anh Thư, bà Trần Thị Ngọc Hà, bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, ông Vi Văn Sang, bà Nguyễn Thị Thúy Nga có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, tại Thông báo số 153/TBTL-TA ngày 11-10-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và tiền hui là chưa phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền hui.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Tuyết M thay đổi nội dung kháng cáo thành yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Triệu Thị Kim H, bà H thay đổi nội dung kháng cáo thành yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà M thanh toán số tiền hui còn nợ là 4.900.000.000 đồng. Do việc thay đổi yêu cầu kháng cáo này không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được xem xét, giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thừa nhận của bà Trần Thị Tuyết M, bà Triệu Thị Kim H; căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết sau là sự thật:

[5.1] Bà Trần Thị Tuyết M với bà Triệu Thị Kim H có giao dịch hui có lãi, hưởng hoa hồng, bà H là chủ hui, bà M là hui viên. Khi giao dịch, bà H không lập các văn bản thỏa thuận về dây hui; không cấp giấy biên nhận nhận tiền góp hui, lãnh hui; không thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức dây hui.

[5.2] Ngoài 12 dây hui tháng (gồm hui 20.000.000 đồng, 40.000.000 đồng và hui 50.000.000 đồng) có kỳ mở hui kỳ đầu tiên vào các ngày âm lịch là ngày 12-5-2020, ngày 15-6-2020, ngày 22-6-2020, ngày 06-7-2020, ngày 20-7-2020, ngày 01-9-2020, ngày 24-10-2020, ngày 09-01-2021, ngày 18-02-2021, ngày 07-3-2021, ngày 10-4-2021, ngày 15-5-2021 thì bà M và bà H không còn tranh chấp dây hui nào khác. Trong các dây hui này, hai bên thừa nhận dây hui 20.000.000 đồng ngày 06-7-2020 âm lịch bà M hót 01 phần được số tiền 216.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi, tiền cò); dây hui 20.000.000 đồng ngày 20-7-2020 âm lịch bà M hót 03 phần được số tiền 552.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi,

tiền cò); dây hụi 40.000.000 đồng ngày 09-01-2021 âm lịch bà M hốt 02 phần được số tiền 736.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi, tiền cò); dây hụi 50.000.000 đồng ngày 07-3-2021 âm lịch bà M hốt 02 phần được số tiền 920.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi, tiền cò); dây hụi 40.000.000 đồng ngày 10-4-2021 âm lịch bà M hốt 02 phần được số tiền 736.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi, tiền cò); dây hụi 20.000.000 đồng ngày 15-5-2021 âm lịch bà M hốt 01 phần được số tiền 200.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi, tiền cò).

[5.3] Trong 12 dây hụi trên, chỉ có dây hụi ngày 06-7-2020 là bà M tham gia 01 phần, các dây hụi còn lại đều tham gia nhiều phần; bà M đều hốt ở các kỳ mở hụi đầu tiên và:

[5.3.1] Ra mức lãi bằng 20% giá trị của một phần hụi, cụ thể dây hụi 20.000.000 đồng ra lãi 4.000.000 đồng/một phần hụi, dây hụi 40.000.000 đồng ra lãi 8.000.000 đồng/một phần hụi, dây hụi 50.000.000 đồng ra lãi 10.000.000 đồng/một phần hụi.

[5.3.2] Trước khi giao tiền hốt hụi cho bà M, đối với dây hụi 20.000.000 đồng thì bà H trừ tiền cò là 8.000.000 đồng, dây hụi 40.000.000 đồng trừ tiền cò là 16.000.000 đồng và dây hụi 50.000.000 đồng trừ tiền cò là 20.000.000 đồng.

[5.4] Chữ ký tên “M” trong các tờ giấy giao nhận tiền hốt hụi (bút lục từ số 164 đến số 175) do bà H giao nộp là chữ ký của bà Trần Thị Tuyết M.

[5.5] Đối với các phần hụi mà bà M đã hốt và đóng lại tiền hụi chết cho bà H thì các phần hụi chết đã đóng đều được bà M thực hiện vào ngày tương ứng của ngày hốt hụi trong các tháng tiếp theo.

[6] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M và bà Triệu Thị Kim H, thì thấy:

[6.1] Phía bà Trần Thị Tuyết M cho rằng các dây hụi trên đều là giao dịch giả tạo, nhằm che giấu giao dịch cho vay nặng lãi vì bà M đều hốt tại các kỳ mở hụi đầu tiên với mức lãi suất 20%/tháng. Nhưng theo các giấy giao nhận tiền hốt hụi (bút lục từ số 177 đến số 197) do bà H giao nộp thể hiện bà M đã tham gia và hốt các phần hụi do bà H làm chủ từ ngày 04-5-2018 âm lịch cho đến khi phát sinh tranh chấp. Khi giao dịch, bà M và bà Triệu Thị Kim H đều trên 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên đủ điều kiện làm thành viên và chủ hụi theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[6.2] Theo Điều 18, khoản 4 Điều 28 của Nghị định trên thì chủ hụi là bà H có nghĩa vụ lập văn bản thỏa thuận về các dây hụi; cấp giấy biên nhận nhận tiền góp hụi, lãnh hụi và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc tổ chức các dây hụi. Hồ sơ vụ án thể hiện bà H đã không thực hiện theo đúng quy định này, tuy nhiên nghĩa vụ này được quy định nhằm mục đích để chủ hụi, các hụi viên tự giám sát lẫn nhau và Ủy ban nhân dân cấp xã có thông tin, thống kê về các dây hụi được tổ chức và phản ánh dấu hiệu vi phạm

pháp luật về hội với cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp chủ hội không thực hiện các nghĩa vụ này thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31-12-2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình nên việc thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú không phải là điều kiện bắt buộc để được tổ chức dây hội.

[6.3] Về tiền lãi hội, như đã nhận định, khi bắt đầu 12 dây hội mà hai bên tranh chấp, bà M đều ra mức lãi bằng 20% giá trị của một phần hội và đều hốt tại các kỳ mở hội đầu tiên. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà M cũng thừa nhận việc đưa ra mức lãi này là hoàn toàn tự nguyện và theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biêu, phường thì “lãi suất trong họ có lãi do các thành viên của dây họ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần họ phải góp trừ đi giá trị các phần họ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ”. Do các dây hội này mỗi tháng mở hội một lần, có từ 14 đến 15 phần, bà M tham gia từ một đến ba phần và đã hốt ở các kỳ đầu tiên nên bà M có nghĩa vụ đóng các phần hội chết từ 11 đến 14 kỳ, tương ứng với từ 11 đến 14 tháng nên lãi suất thực tế mà bà M phải trả tính trên tổng giá trị phần hội đã hốt chưa đến 24%/năm, lãi suất này tuy vượt vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định nhưng không đến mức 20%/tháng như ý kiến trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và án sơ thẩm đã nhận định. Đồng thời, khoản tiền lãi hội này tuy bà M góp cho bà H nhưng để bà H giao lại cho hội viên khác được hốt hội ở các kỳ mở hội kế tiếp.

[6.4] Từ các nhận định trên cho thấy giữa bà Trần Thị Tuyết M và bà Triệu Thị Kim H đã tự nguyện giao dịch hội (có lãi, hưởng hoa hồng) với nhau trong thời gian dài. Vào thời điểm giao dịch, hai bên có đủ điều kiện làm thành viên và chủ hội theo quy định pháp luật. Khi có nhu cầu, bà M tự đưa ra mức lãi cao hơn các thành viên khác trong cùng dây hội để được hốt trước nên 12 dây hội tranh chấp giữa bà M và bà H là có thực và có đủ các điều kiện có hiệu lực theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015. Án sơ thẩm cho rằng các dây hội trên đều là các giao dịch giả tạo, nhằm che giấu giao dịch cho vay nặng lãi vì bà M phải chịu lãi suất gấp 12 lần mức lãi suất theo quy định của pháp luật (20%/năm) và khi tổ chức, quản lý dây hội, bà H không thực hiện đúng quy định của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biêu, phường nên vô hiệu theo Điều 123, 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015, từ đó xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch bị vô hiệu theo Điều 131 của Bộ luật này theo hướng bà M chỉ có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn gốc đã nhận của bà H là không có căn cứ.

[7] Xét 12 dây hội mà hai bên tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7.1] Về khoản hoa hồng (tiền cò) cho chủ hội: Bà Trần Thị Tuyết M, bà Triệu Thị Kim H và những người làm chứng thống nhất thừa nhận trước khi hốt

một phần hội do bà H tổ chức, các hội viên trong cùng dây hội đều trả tiền cò cho bà H với mức 8.000.000 đồng đối với dây hội 20.000.000 đồng, 16.000.000 đồng đối với dây hội 40.000.000 đồng và 20.000.000 đồng đối với dây hội 50.000.000 đồng. Do mức tiền cò này được các thành viên trong cùng dây hội thực hiện trong thời gian dài nên Hội đồng xét xử xác định là thỏa thuận của hai bên và khoản tiền này được trả cho bà H trước khi bà H giao tiền hốt hội cho bà M nên nằm trong tổng giá trị của phần hội mà bà M đã hốt và phải đóng lại cho bà H theo quy định tại khoản 8 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 15, điểm b khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

[7.2] Tại điểm b khoản 2 Điều 22 của Nghị định nêu trên quy định trường hợp đến kỳ mở hội mà thành viên đã lĩnh hội không góp phần hội hoặc góp phần hội không đầy đủ thì phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm lãi của tổng giá trị các phần hội đã hốt (bao gồm cả tiền cò) theo lãi suất thỏa thuận tương ứng với thời gian tổ chức dây hội và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% của mức lãi suất đã thỏa thuận này tương ứng với thời gian chậm trả. Do 12 dây hội mà bà Trần Thị Tuyết M đã hốt đều được bà M đưa ra mức lãi suất cao hơn 20%/năm, theo khoản 2 Điều 21 Nghị định này và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì chỉ có phần lãi suất vượt quá 20%/năm không có hiệu lực nên bà M vẫn có nghĩa vụ trả lãi đối với giá trị các phần hội phải góp cho các thành viên chưa hốt hội với lãi suất 20%/năm cho đến khi kết thúc dây hội và tiền lãi quá hạn với lãi suất 30%/năm trên giá trị các phần hội đã hốt sau khi kết thúc dây hội (mãn hội) nhưng chưa trả.

[7.3] Về xác định số lần đóng hội, thời điểm bắt đầu và dừng đóng hội chết:

[7.3.1] Bà M, bà H và những người làm chứng thống nhất trình bày từ tháng 6-2021, bà M đã ngừng đóng hội chết cho bà H do dịch bệnh Covid-19. Ý kiến này phù hợp với thực tế thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31-3-2020 của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi toàn tỉnh Sóc Trăng từ 00 giờ 00 phút ngày 19-7-2021 (nhằm ngày 10-6-2021 âm lịch) đến 00 giờ 00 phút ngày 16-8-2021 (nhằm ngày 09-7-2021 âm lịch) theo Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 18-7-2021 và Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 31-7-2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 156, khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc bà M không thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết vào tháng 6-2021 và tháng 7-2021 âm lịch là do sự kiện bất khả kháng nên Hội đồng xét xử xác định bà M không phải trả lãi trong thời gian này và nghĩa vụ đóng hội chết của bà M tiếp tục được thực hiện từ tháng 8-2021 cho đến khi mãn hội.

[7.3.2] Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, bà Thạch Thị Huỳnh M1 cho rằng bà Trần Thị Tuyết M có hai phần hội sống (là phần tiền hội đã đóng nhưng chưa hốt) tại hai dây hội ngày 01-9-2020 và ngày 15-5-2021 âm

lịch. Đồng thời, các dây hụi ngày 12-5-2020, ngày 15-6-2020, ngày 22-6-2020, ngày 20-7-2020, ngày 01-9-2020, ngày 24-10-2020, ngày 09-01-2021, ngày 07-3-2021, ngày 10-4-2021 âm lịch mà bà M tham gia từ 02 đến 03 phần thì bà M đều hốt hết các phần hụi này ở ngày (kỳ) mở hụi đầu tiên. Tuy nhiên, trừ dây hụi ngày 18/02/2021 gồm 02 dây hụi được tổ chức cùng lúc thì phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và ý kiến này không được bà Triệu Thị Kim H thừa nhận. Đồng thời, theo 12 tờ Giao kèo chơi hụi (bút lục từ số 198 đến số 207) và trình bày của những người làm chứng thì trong các dây hụi này có dây có ít nhất 04 hụi viên, có dây nhiều nhất là 08 hụi viên mà mỗi hụi viên chỉ tham gia 01 phần hụi và do mỗi kỳ mở hụi chỉ có 01 phần hụi được hốt nên bà M không thể hốt được nhiều phần hụi ngay kỳ mở hụi đầu tiên của một dây hụi. Vì vậy, ý kiến này của phía nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[7.3.3] Ngoài ra, bà Thạch Thị Huỳnh M1 còn cho rằng sau khi hốt hết các phần hụi ở kỳ mở hụi đầu tiên của 12 dây hụi tranh chấp, các dây hụi này đều được bà Trần Thị Tuyết M đóng hụi chết lại cho bà H ngay vào kỳ mở hụi kế tiếp với số lần đóng bằng số kỳ mở hụi (như ý kiến mà bà H đã trình bày) nên không còn nợ bà H. Nhưng theo trình bày của bà Trần Thị Tuyết M tại Bảng tóm tắt 12 dây hụi (bút lục số từ số 09 đến số 11), Biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2022 (bút lục từ số 17 đến số 21) và các giấy giao nhận tiền hốt hụi (bút lục từ số 164 đến số 175) thì chính bà Tuyết M cũng thừa nhận còn nợ bà H tiền hụi chết của tất cả 12 dây hụi này. Các tài liệu, chứng cứ này, ý kiến của những người làm chứng còn thể hiện vào các kỳ hụi mà bà M đã hốt, bà M không đóng hụi lại cho chính mình và trừ dây hụi ngày 06-7-2020 âm lịch (bà M tham gia 01 phần), dây ngày 15-5-2021 âm lịch (bà M tham gia 02 phần, hốt 01 phần vào ngày 15-5-2021, 01 phần còn lại không hốt được do dịch bệnh Covid-19) thì 10 dây hụi còn lại mà bà M tham gia từ 02 đến 03 phần thì bà M đều hốt ở các kỳ mở hụi đầu tiên nên không thể có hụi viên nào khác hốt hụi được vào các kỳ mở hụi này. Đồng thời, số tiền hụi mà bà M được hốt bằng tổng giá trị phần hụi (đã trừ tiền lãi) của các hụi viên khác trong một dây hụi và số kỳ hụi chết mà bà M phải đóng lại cho bà H cũng bằng số phần hụi của các hụi viên còn lại tham gia trong một dây hụi. Do đó, không có cơ sở xác định bà M đã đóng được số kỳ hụi chết bằng với số kỳ mở hụi.

[8] Sau khi điều chỉnh theo các nội dung như đã nhận định tại mục [7] nêu trên, yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M và bà Triệu Thị Kim H liên quan đến 12 dây hụi tranh chấp được xem xét, giải quyết cụ thể như sau:

[8.1] Dây hụi 20.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hụi kỳ đầu tiên ngày 12-5-2020 âm lịch (bút lục số 173, mở hụi ngày 12-9-2021 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà Trần Thị Tuyết M tham gia 02 phần và hốt hết vào 02 kỳ đầu tiên (ngày 12-5-2020, ngày 12-6-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì hốt được 416.000.000 đồng. Bà M phải đóng lại 13 kỳ hụi chết nhưng đóng được đến kỳ

mở hội thứ 13, được 11 kỳ (từ ngày 12-7-2020 đến ngày 12-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà Triệu Thị Kim H 02 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 416.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 440.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 02 phần x 11 kỳ), gồm 352.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 02 phần x 11 kỳ) và 88.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 02 phần x 11 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 416.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 kỳ = 89.772.800 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 64.000.000 đồng vốn (416.000.000 đồng - 352.000.000 đồng), 1.772.800 đồng lãi trong hạn (89.772.800 đồng - 88.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 12-9-2021 âm lịch (nhằm ngày 17-10-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là $(64.000.000 \text{ đồng} \times 30\% : 12) \times 10 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} = 16.266.667 \text{ đồng}$; tổng cộng vốn lãi là 82.039.467 đồng.

[8.2] Dây hội 20.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hội kỳ đầu tiên ngày 15-6-2020 âm lịch (mãn hội ngày 15-10-2021 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 02 phần và hốt hết vào 02 kỳ đầu tiên (ngày 15-6-2020, ngày 15-7-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì hốt được 416.000.000 đồng. Bà M phải đóng lại 13 kỳ hội chết nhưng đóng được đến kỳ mở hội thứ 12, được 10 kỳ (từ ngày 15-8-2020 đến ngày 15-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 03 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 416.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 400.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 02 phần x 10 kỳ), gồm 320.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 02 phần x 10 kỳ) và 80.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 02 phần x 10 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 416.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 kỳ = 89.772.800 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 96.000.000 đồng vốn (416.000.000 đồng - 320.000.000 đồng vốn), 9.772.800 đồng lãi trong hạn (89.772.800 đồng - 80.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 15-10-2021 âm lịch (nhằm ngày 19-11-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là $96.000.000 \text{ đồng} \times (30\% : 12) \times 09 \text{ tháng} 03 \text{ ngày} = 21.840.000 \text{ đồng}$; tổng cộng vốn lãi là 127.612.800 đồng.

[8.3] Dây hội 20.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hội kỳ đầu tiên ngày 22-6-2020 âm lịch (bút lục số 172, mãn hội ngày 22-10-2021 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 03 phần và hốt hết vào 03 kỳ đầu tiên (các ngày 22-6-2020, 22-7-2020, 22-8-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi nhận được tổng cộng

03 phần là 576.000.000 đồng. Bà M phải đóng lại 12 kỳ hội chết nhưng đóng được đến kỳ mở hội thứ 12, được 09 kỳ (từ ngày 22-9-2020 đến ngày 22-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 03 kỳ, cụ thể:

- + Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 576.000.000 đồng.

- + Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 540.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 03 phần x 09 kỳ), gồm 432.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 03 phần x 09 kỳ) và 108.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 03 phần x 09 kỳ).

- + Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 576.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 kỳ = 114.739.200 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 144.000.000 đồng vốn (576.000.000 đồng - 432.000.000 đồng vốn), 6.739.200 đồng lãi trong hạn (114.739.200 đồng - 108.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 22-10-2021 âm lịch (nhằm ngày 26-11-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 144.000.000 đồng x (30% : 12) x 08 tháng 27 ngày = 32.040.000 đồng; tổng cộng vốn lãi là 182.779.200 đồng.

[8.4] Dây hội 20.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hội kỳ đầu tiên ngày 06-7-2020 âm lịch (mãn hội ngày 06-11-2021 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 01 phần và hót vào kỳ đầu tiên (ngày 06-7-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận được 224.000.000 đồng. Bà M phải đóng lại 14 kỳ hội chết nhưng chỉ đóng được đến kỳ mở hội thứ 11, được 10 kỳ (từ ngày 06-8-2020 đến ngày 06-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 04 kỳ, cụ thể:

- + Tổng giá trị phần hội phải đóng là 224.000.000 đồng.

- + Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 200.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 01 phần x 10 kỳ), gồm 160.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 01 phần x 10 kỳ) và 40.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 01 phần x 10 kỳ).

- + Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 224.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 14 kỳ = 52.057.600 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 64.000.000 đồng vốn (224.000.000 đồng - 160.000.000 đồng vốn), 12.057.600 đồng lãi trong hạn (52.057.600 đồng - 40.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 06-11-2021 âm lịch (nhằm ngày 09-12-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 64.000.000 đồng x (30% : 12) x 08 tháng 13 ngày = 13.493.333 đồng; tổng cộng vốn lãi là 89.550.933 đồng.

[8.5] Dây hội 20.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hội kỳ đầu tiên ngày 20-7-2020 âm lịch (mãn hội ngày 20-11-2021 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 03 phần và hót hết vào 03 kỳ đầu tiên (các ngày 20-7-2020, 20-8-2020, 20-9-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận được

576.000.000 đồng. Bà M phải đóng lại 12 kỳ hội chết nhưng đóng được đến kỳ mở hội thứ 11, được 08 kỳ (từ ngày 20-10-2020 đến ngày 20-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 04 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 576.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 480.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 03 phần x 08 kỳ), gồm 384.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 03 phần x 08 kỳ) và 96.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 03 phần x 08 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 576.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 kỳ = 114.739.200 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 192.000.000 đồng vốn (576.000.000 đồng - 384.000.000 đồng vốn), 18.739.200 đồng lãi trong hạn (114.739.200 đồng - 96.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 20-11-2021 âm lịch (nhằm ngày 23-12-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 192.000.000 đồng x (30% : 12) x 08 tháng 00 ngày = 38.400.000 đồng; tổng cộng vốn lãi là 249.139.200 đồng.

[8.6] Dây hội 20.000.000 đồng, mở hội kỳ đầu tiên ngày 01-9-2020 âm lịch (bút lục số 175, mãn hội ngày 01-01-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà Trần Thị Tuyết M và bà Triệu Thị Kim H thống nhất xác định dây hội này gồm 15 phần, bà M tham gia 03 phần. Bà H cho rằng bà M tham gia 03 phần và hót hết vào 03 kỳ đầu tiên (vào các ngày 01-9-2020, 01-10-2020, 01-11-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền cò, tiền lãi thì mỗi phần hót được 200.000.000 đồng, 03 phần là 600.000.000 đồng; bà M phải đóng lại 12 kỳ hội chết nhưng chỉ đóng được đến kỳ mở hội thứ 09, được 06 kỳ (từ ngày 01-12-2020 đến ngày 01-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 06 kỳ.

Theo bà Thạch Thị Huỳnh M1 thì bà Tuyết M thì chỉ hót 02 phần vào ngày 01-9-2020 được 400.000.000 đồng, còn lại 01 phần hội sống và cả 03 phần hội này đều đóng cho bà H được 09 kỳ, tổng cộng là 504.000.000 đồng. Nhưng ý kiến này không được bà H thừa nhận và bà Huỳnh Mai không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Đồng thời, theo biên nhận ngày 01-10-2020 âm lịch (bút lục số 175) thì vào ngày này, bà M hót 02 phần hội được 400.000.000 đồng và có một phần hội chết “không ăn thua” (là phần hội mà hội viên đã hót nhưng không phải đóng hội chết cho chủ hội để chủ hội giao lại cho chính hội viên này) nên trong dây hội này bà M đã có hót trước 01 phần nên đến kỳ mở hội ngày 01-10-2020 âm lịch, khi tiếp tục hót hội thì bà M không phải đóng 01 phần hội chết lại cho chính mình. Đồng thời, theo trình bày của bà Tuyết M tại Bảng tóm tắt 12 dây hội (bút lục số 09-11), Biên bản lấy lời khai ngày 22-02-2022 (bút lục số 17-21) thì dây hội này bà M đã hót 03 phần được 552.000.000 đồng (chưa trừ tiền cò), đã đóng được 07 kỳ, còn nợ lại 05 kỳ hội chết.

Như vậy, có cơ sở xác định trong dây hụi ngày 01-9-2020 âm lịch nêu trên, bà M đã hốt hết 03 phần, trong đó 01 phần hốt vào ngày 01-9-2020 và 02 phần hốt vào ngày 01-10-2020 âm lịch. Tuy nhiên, ngoài biên nhận ngày 01-10-2020 âm lịch thì bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà M đã hốt 03 phần hụi với số tiền là 600.000.000 đồng và còn nợ lại 06 kỳ hụi chết. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ xác định sau khi trừ tiền lãi thì bà M đã hốt 03 phần hụi được số tiền là 576.000.000 đồng (đã gồm tiền cò). Bà M đã đóng hụi chết từ kỳ mở hụi ngày 01-12-2020 đến kỳ mở hụi ngày 01-6-2021 âm lịch thì ngưng nên được 07 kỳ, còn nợ lại bà H 05 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hụi phải đóng là 576.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hụi chết đã đóng là 420.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 03 phần x 07 kỳ), gồm 336.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 03 phần x 07 kỳ) và 84.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 03 phần x 07 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hụi là: 576.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 kỳ = 114.739.200 đồng.

Dây hụi này, bà M còn nợ bà H số tiền 240.000.000 đồng vốn (576.000.000 đồng - 336.000.000 đồng), 30.739.200 đồng lãi trong hạn (114.739.200 đồng - 84.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 01-01-2022 âm lịch (nhằm ngày 01-02-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 240.000.000 đồng x (30% : 12) x 06 tháng 21 ngày = 40.200.000 đồng; tổng cộng vốn lãi là 310.939.200 đồng.

[8.7] Dây hụi gồm 15 phần, mở hụi kỳ đầu tiên ngày 24-10-2020 âm lịch (mãn hụi ngày 24-02-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà H và bà M đều xác định dây hụi này gồm 15 phần. Nhưng theo ý kiến bà M tại Bảng tóm tắt 12 dây hụi (bút lục số 09-11) và Biên bản lấy lời khai ngày 22-02-2022 âm lịch (bút lục số 17-21) thì dây hụi này Bà tham gia 04 phần, mỗi phần 20.000.000 đồng và hốt hết 04 phần được số tiền là 704.000.000 đồng; đã đóng cho bà H được 09 kỳ, còn nợ lại 06 kỳ hụi chết là 480.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 04 phần x 06 kỳ).

Còn bà H cho rằng bà M tham gia 02 phần, mỗi phần 40.000.000 đồng và hốt hết vào 02 kỳ đầu tiên (các ngày 24-10-2020, 24-11-2020 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì mỗi phần hốt được 416.000.000 đồng, 02 phần là 832.000.000 đồng; bà M phải đóng lại 13 kỳ hụi chết nhưng chỉ đóng đến kỳ mở hụi thứ 08, được 06 kỳ (từ ngày 24-12-2020 đến ngày 24-5-2021 âm lịch) với số tiền 480.000.000 đồng thì ngưng, còn nợ lại 07 kỳ là 560.000.000 đồng. Nhưng ý kiến này không được phía bà M thừa nhận và bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh; đồng thời người làm chứng tham gia chung dây hụi này là bà Trần Thị Thanh Hà, bà Lê Thị Thanh Sương cũng không biết rõ bà M hốt được số tiền hụi bao nhiêu nên Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ xác định dây hụi trên là hụi 20.000.000 đồng, bà M tham gia 04 phần và hốt hết được số tiền là

704.000.000 đồng, đã đóng cho bà H đến kỳ mở hội thứ 09, được 05 kỳ, còn nợ lại bà H 06 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 704.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 400.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 04 phần x 05 kỳ), gồm 320.000.000 đồng vốn (16.000.000 đồng x 04 phần x 05 kỳ) và 80.000.000 đồng lãi (4.000.000 đồng x 04 phần x 05 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 704.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 11 kỳ = 128.550.400 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 384.000.000 đồng vốn (704.000.000 đồng - 320.000.000 đồng vốn), 48.550.400 đồng lãi trong hạn (128.550.400 đồng - 80.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 24-02-2022 âm lịch (nhằm ngày 26-3-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 384.000.000 đồng x (30% : 12) x 04 tháng 27 ngày = 47.040.000 đồng; tổng cộng vốn lãi là 479.590.400 đồng.

[8.8] Dây hội 40.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hội kỳ đầu tiên ngày 09-01-2021 âm lịch (bút lục số 169, mãn hội ngày 09-5-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 03 phần và hót hết 02 phần vào 02 kỳ đầu tiên (các ngày 09-01-2021, 09-02-2021 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận được 768.000.000 đồng. Còn 01 phần hội sống, bà M đóng được 05 kỳ với số tiền là 160.000.000 đồng (32.000.000 đồng x 05). Bà M phải đóng lại 13 kỳ hội chết nhưng đóng được đến kỳ mở hội thứ 05, được 03 kỳ (từ ngày 09-3-2021 đến ngày 09-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 10 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 768.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 240.000.000 đồng (40.000.000 đồng x 02 phần x 03 kỳ), gồm 192.000.000 đồng vốn (32.000.000 đồng x 02 phần x 03 kỳ) và 48.000.000 đồng lãi (8.000.000 đồng x 02 phần x 03 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 768.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 kỳ = 165.734.400 đồng.

Đối với 02 phần hội chết, bà M còn nợ bà H số tiền 576.000.000 đồng vốn (768.000.000 đồng - 192.000.000 đồng), 117.734.400 đồng lãi trong hạn (165.734.400 đồng - 48.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 09-5-2022 âm lịch (nhằm ngày 07-6-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 576.000.000 đồng x (30% : 12) x 02 tháng 15 ngày = 36.000.000 đồng; tổng cộng vốn lãi là 729.734.400 đồng.

Riêng 01 phần hội sống mà bà M đã đóng được 05 kỳ với số tiền 160.000.000 đồng, khi giao dịch các bên không có thỏa thuận cụ thể nên cần xác định là trường hợp rút khỏi dây hội và do dây hội này đã kết thúc nên bà H có trách nhiệm giao lại khoản tiền này cho bà M theo quy định tại điểm a khoản 2

Điều 10 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng bà M còn nợ lại số tiền hủi là 100.000.000 đòg và cấn trừ vào số tiền hủi sòg này, nhưng bà H không cung cấp đượ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh và ý kiến này không đượ phía bà M thừa nhận nên trong đây hủi này bà M có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền còn nợ là 569.734.400 đòg (729.734.400 đòg - 160.000.000 đòg).

[8.9] Dây hủi 20.000.000 đòg, gồm 14 phần, mở hủi kỳ đầu tiên ngày 18-02-2021 âm lịch (bút lục số 167, mấn hủi ngày 18-5-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 03 phần và hốt hết 02 phần vào kỳ đầu tiên (ngày 18-02-2021 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận đượ 416.000.000 đòg. Còn 01 phần hủi sòg, bà M đóg đượ 04 kỳ với số tiền là 64.000.000 đòg (16.000.000 đòg x 04 lần). Bà M phải đóg lại 13 kỳ hủi chết nhưng đóg đượ đến kỳ mở hủi thứ 04, đượ 03 kỳ (từ ngày 18-3-2021 đến ngày 18-5-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 10 kỳ, cụ thể:

- + Tổng giá trị các phần hủi phải đóg là 416.000.000 đòg.

- + Tổng giá trị các phần hủi chết đã đóg là 120.000.000 đòg (20.000.000 đòg x 02 phần x 03 kỳ), gồm 96.000.000 đòg vốn (16.000.000 đòg x 02 phần x 03 kỳ) và 24.000.000 đòg lãi (4.000.000 đòg x 02 phần x 03 kỳ).

- + Tổng tiền lãi phải đóg theo quy định pháp luật cho đến khi mấn hủi là: $416.000.000 \text{ đòg} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 13 \text{ kỳ} = 89.772.800 \text{ đòg}$.

Đối với 02 phần hủi chết, bà M còn nợ bà H số tiền 320.000.000 đòg vốn (416.000.000 đòg - 96.000.000 đòg), 65.772.800 đòg lãi trong hạn (89.772.800 đòg - 24.000.000 đòg) và tiền lãi quá hạn từ ngày 18-5-2022 âm lịch (nhằm ngày 16-6-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là $320.000.000 \text{ đòg} \times (30\% : 12) \times 02 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 17.600.000 \text{ đòg}$; tổng cộng vốn lãi là 403.372.800 đòg.

Riêng 01 phần hủi sòg mà bà M đã đóg đượ 04 kỳ với số tiền 64.000.000 đòg, khi giao dịch các bên không có thỏa thuận cụ thể nên cần xác định là trường hợp rút khỏi đây hủi và do đây hủi này đã kết thúc nên bà H có trách nhiệm giao lại khoản tiền này cho bà M theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg. Như vậy, đây hủi này bà M có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền còn nợ là 339.372.800 đòg (403.372.800 đòg - 64.000.000 đòg).

[8.10] Dây hủi 50.000.000 đòg, gồm 14 phần, mở hủi kỳ đầu tiên ngày 07-3-2021 âm lịch (bút lục số 164, 168; mấn hủi ngày 07-6-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 02 phần và hốt hết 02 phần vào 02 kỳ đầu tiên (ngày 07-3-2021, ngày 07-4-2021 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận đượ 960.000.000

đồng. Bà M phải đóng lại 12 kỳ hội chết nhưng đóng được đến kỳ mở hội thứ 04, được 02 kỳ (từ ngày 07-5-2021 đến ngày 07-6-2021 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại bà H 10 kỳ, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 960.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị các phần hội chết đã đóng là 200.000.000 đồng (50.000.000 đồng x 02 phần x 02 kỳ), gồm 160.000.000 đồng vốn (40.000.000 đồng x 02 phần x 02 kỳ) và 40.000.000 đồng lãi (10.000.000 đồng x 02 phần x 02 kỳ).

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 960.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 kỳ = 191.232.000 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 800.000.000 đồng vốn (960.000.000 đồng - 160.000.000 đồng vốn), 151.232.000 đồng lãi trong hạn (191.232.000 đồng - 40.000.000 đồng) và tiền lãi quá hạn từ ngày 07-6-2022 âm lịch (nhằm ngày 05-7-2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 800.000.000 đồng x (30% : 12) x 01 tháng 17 ngày = 31.333.333 đồng; tổng cộng vốn lãi là 982.565.333 đồng.

[8.11] Dây hội 40.000.000 đồng, mở hội kỳ đầu tiên ngày 10-4-2021 âm lịch (bút lục số 165, 170; mãn hội ngày 10-7-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà H cho rằng dây hội này lúc đầu có 14 phần, bà M tham gia 02 phần, đến khoảng ngày 12, 13-5-2021 âm lịch thì bà Triệu Thanh Hòa tham gia thêm 01 phần thành 15 phần. Sau khi bà Hòa tham gia, vào ngày 13-5-2021 âm lịch bà H đã giao thêm cho bà M khoản tiền hội mới phát sinh là 64.000.000 đồng (32.000.000 đồng x 02 phần). Tại phiên tòa phúc thẩm, tuy bà Triệu Thanh Hòa xác định có đóng cho bà H số tiền 64.000.000 đồng nhưng không trực tiếp chứng kiến việc bà H giao lại số tiền này cho bà M. Đồng thời, ý kiến này không được phía bà M thừa nhận và bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ xác định dây hội này gồm 14 phần, bà M tham gia 02 phần và hót hết 02 phần vào 02 kỳ đầu tiên (ngày 10-4-2021, ngày 10-5-2021 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận được 768.000.000 đồng và phải đóng lại 12 kỳ hội chết.

Phía bà M cho rằng đã đóng được 02 kỳ hội chết nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh và không được bà H thừa nhận nên Hội đồng xét xử xác định dây hội này bà M không đóng được kỳ hội chết nào, cụ thể:

+ Tổng giá trị các phần hội phải đóng là 768.000.000 đồng.

+ Tổng tiền lãi phải đóng theo quy định pháp luật cho đến khi mãn hội là: 768.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 kỳ = 152.985.600 đồng.

Dây hội này, bà M còn nợ bà H số tiền 768.000.000 đồng vốn và 152.985.600 đồng lãi; từ ngày 10-7-2022 âm lịch (nhằm ngày 07-8-2022) đến

ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022), bà M còn nợ bà H số tiền lãi quá hạn là 768.000.000 đồng x (30% : 12) x 15 ngày = 9.600.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 930.585.600 đồng.

[8.12] Dây hội 20.000.000 đồng, gồm 15 phần, mở hội kỳ đầu tiên ngày 15-5-2021 âm lịch (bút lục số 147, mãn hội ngày 15-8-2022 âm lịch do trừ thời gian dịch bệnh Covid-19):

Bà M tham gia 02 phần và hốt 01 phần vào kỳ đầu tiên (ngày 15-5-2021 âm lịch), sau khi trừ tiền lãi thì nhận được 208.000.000 đồng và phải đóng lại 13 kỳ hội chết. Phía bà M cho rằng đã đóng được 02 kỳ hội chết nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh và không được bà H thừa nhận; riêng 01 phần hội còn lại không hốt được vào ngày 15-6-2021 âm lịch (nhằm ngày 24-7-2021) do dịch bệnh Covid-19 nên Hội đồng xét xử xác định dây hội này bà M không đóng được kỳ hội chết nào, còn nợ lại 208.000.000 đồng vốn và do dây hội này mãn hội vào ngày 15-8-2022 âm lịch (nhằm ngày 10-9-2022) nên bà M chỉ có nghĩa vụ trả lãi theo quy định pháp luật từ ngày hốt hội (ngày 15-5-2021 âm lịch, nhằm ngày 24-6-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-8-2022) là 208.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 11 tháng 29 ngày = 41.318.507 đồng; tổng cộng là 249.318.507 đồng.

[9] Vì vậy, đủ cơ sở xác định bà Trần Thị Tuyết M còn nợ bà Triệu Thị Kim H tiền hội của 12 dây hội tháng với số tiền tổng cộng là 4.593.227.800 đồng (đã làm tròn).

[10] Từ phân tích, nhận định nêu trên cho thấy kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của vị luật sư bảo vệ là không có căn cứ; kháng cáo của bị đơn và đề nghị của vị luật sư bảo vệ có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và sửa một phần án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn số tiền hội còn nợ tổng cộng là 4.593.227.800 đồng; số tiền bị đơn yêu cầu không được chấp nhận là 306.772.200 đồng (4.900.000.000 đồng - 4.593.227.800 đồng).

[11] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Do án sơ thẩm bị sửa nên án phí được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau:

[13.1] Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu phản tố của bà Triệu Thị Kim H được chấp nhận là 112.593.228 đồng.

[13.2] Bà Triệu Thị Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 15.338.610 đồng. Nhưng bà H là người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí nên Hội đồng xét xử cho bà H được miễn nộp khoản tiền này.

[13.3] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng; bà Triệu Thị Kim H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết M.

II. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Triệu Thị Kim H. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 22-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết M đối với bà Triệu Thị Kim H về việc đòi lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.1. Buộc bà Triệu Thị Kim H giao trả lại cho bà Trần Thị Tuyết M 01 (một) bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất có diện tích 488,2m² tại thửa đất số 892, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp TT, xã Đ, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên người sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện MX, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28 tháng 4 năm 2012; số BL 343069 và số vào sổ cấp GCN: CH0594.

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 28 tháng 4 năm 2022 của bà Trần Thị Tuyết M đối với bị đơn bà Triệu Thị Kim H yêu cầu trả lại số tiền góp hui là 870.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Triệu Thị Kim H đối với bà Trần Thị Tuyết M, về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ hui.

2.1. Buộc bà Trần Thị Tuyết M, ông Trương Minh K có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Triệu Thị Kim H số tiền còn nợ của 12 dây hui tháng tổng cộng là 4.593.227.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Triệu Thị Kim H về việc yêu cầu bà Trần Thị Tuyết M thanh toán tiền nợ hui với số tiền là 306.772.200 đồng.

2.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Triệu Thị Kim H đối với bà Trần Thị Tuyết M, về việc yêu cầu buộc bà Trần Thị Tuyết M thực hiện thủ tục chuyển tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên do bà Trần Thị Tuyết M đứng tên người sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện MX, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28 tháng 4 năm 2012; số BL 343069 và sổ vào sổ cấp GCN CH0594 hoặc phát mãi tài sản quyền sử dụng đất này của bà M để thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền hui.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Tuyết M, ông Trương Minh K phải chịu là 112.593.228 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 19.350.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Trần Thị Tuyết M đã nộp theo các biên lai thu số 0000144 ngày 20-12-2021 và số 0000482 ngày 05-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà Trần Thị Tuyết M, ông Trương Minh K còn phải nộp thêm 93.243.228 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Triệu Thị Kim H được miễn nộp 15.338.610 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000684 ngày 09-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà Trần Thị Tuyết M đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Triệu Thị Kim H không phải chịu.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND T. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Phòng KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Khương